

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	5.6%	33.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.86
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

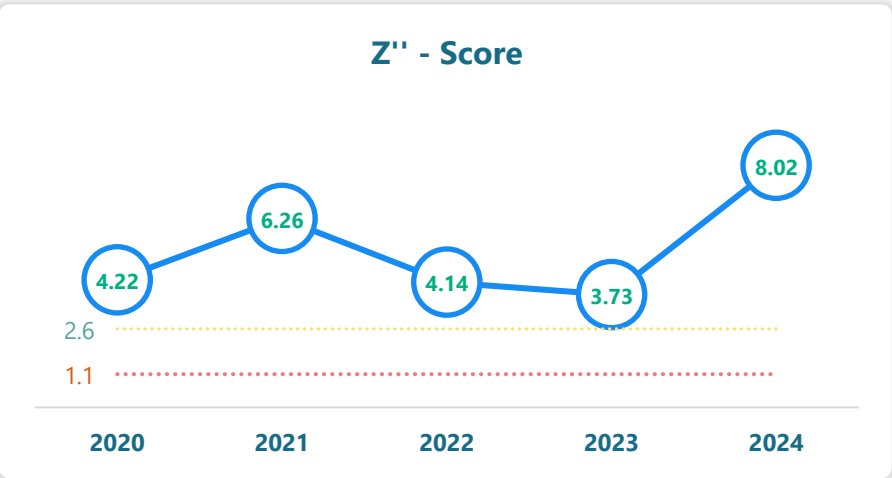
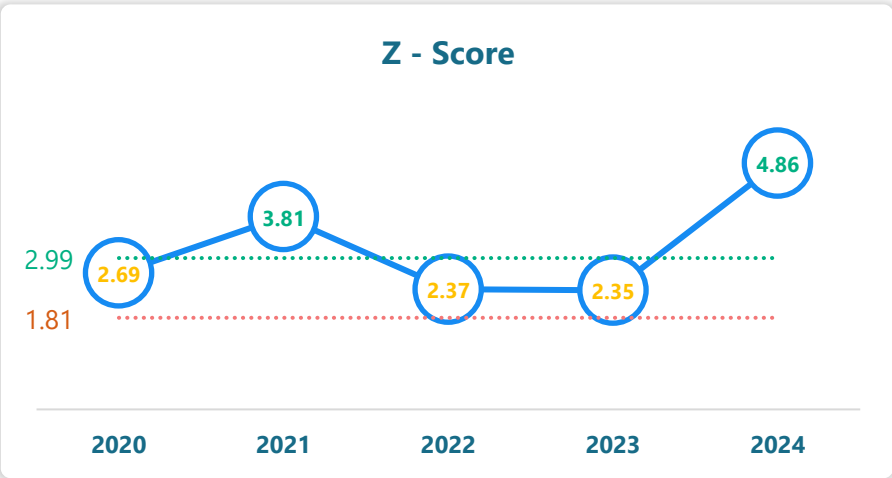
Hệ số nguy cơ phá sản	8.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	238
		tỷ VNĐ

LN sau thuế	2024	8.35	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 0.31
			▼ 3.6%

ROE	2024	1.8%	+/- YoY
			▼ 0.1%

ROA	2024	1.5%
-----	------	------



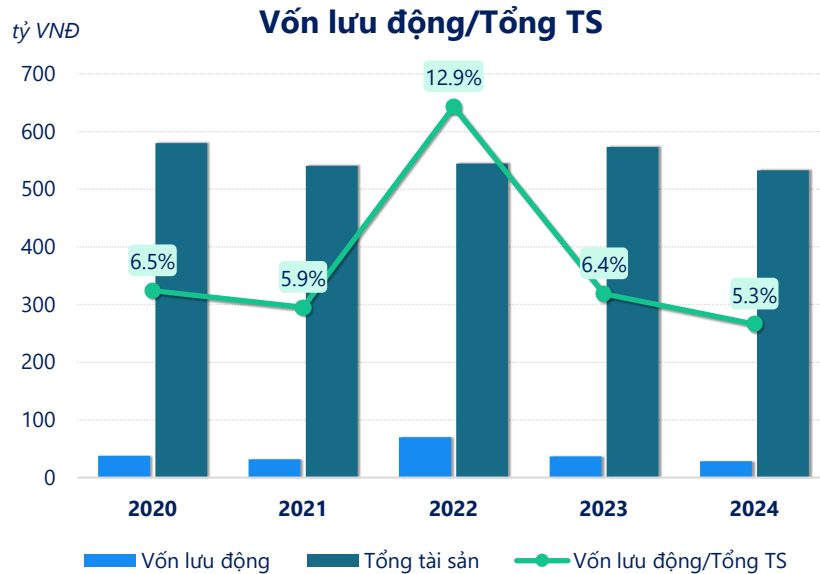
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSP** năm **2024** đạt **4.86**, cao hơn so với năm 2023 (2.35). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSP** năm **2024** đạt **8.02**, cao hơn so với năm 2023 (3.73). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PSP** ghi nhận doanh thu thuần **238.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.21%** và **giảm 3.57%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.82%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

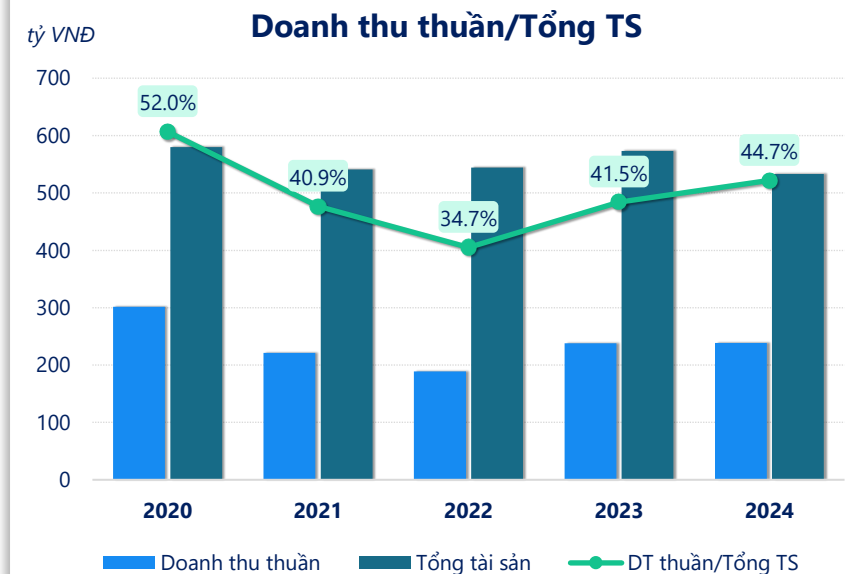
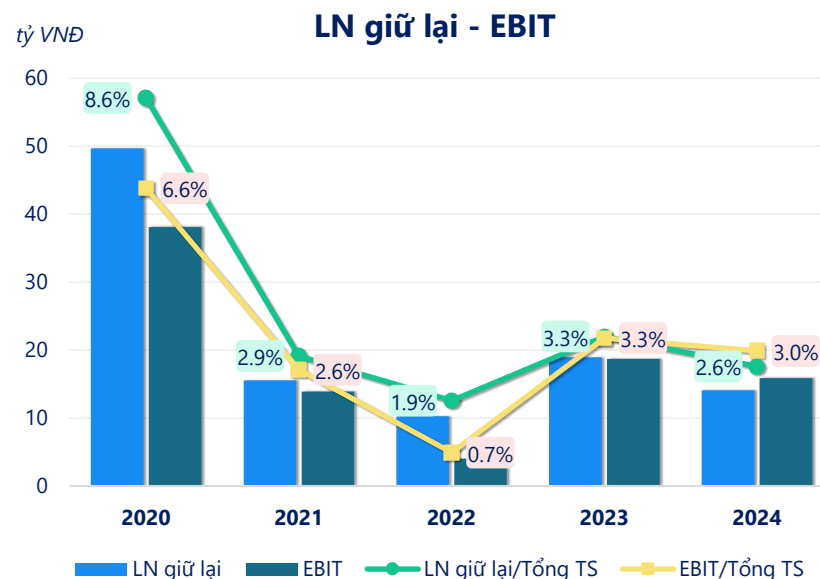
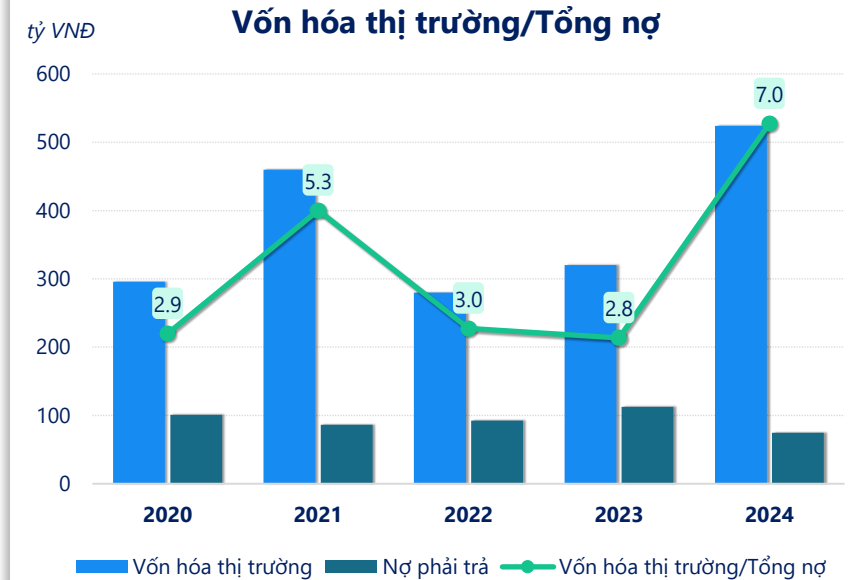
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.03, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	533	573	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	74.8	88.1	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	10.3	21.7	-52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.0	14.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	34.7	42.5	-18.4%
Hàng tồn kho	2.60	3.11	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.22	6.80	-8.5%
Tài sản dài hạn	458	485	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	325	350	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.2	14.8	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	119	120	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.5	112	-33.7%
Nợ ngắn hạn	46.4	51.6	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	15.0	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	23.0	-21.4%
Nợ dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	459	461	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	459	461	-0.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	302	221	189	238	238
Giá vốn hàng bán	212	157	148	177	178
Lợi nhuận gộp	89.2	64.2	41.1	61.1	60.8
Doanh thu HĐTC	1.21	1.38	1.06	1.85	1.38
Chi phí TC	4.76	6.35	3.67	8.97	6.16
Chi phí lãi vay	5.80	4.30	3.68	8.95	5.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	29.2	23.9	25.6	31.7
Chi phí QLDN	9.01	19.8	13.6	18.3	17.5
LN thuần từ HĐKD	34.1	10.2	0.96	10.1	6.79
Lợi nhuận khác	-1.85	-0.59	-0.63	-0.39	3.65
LN trước thuế	32.3	9.59	0.33	9.74	10.4
Lợi nhuận sau thuế	30.0	8.94	0.10	8.66	8.35
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	8.94	0.10	8.66	8.35

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.2	29.4	1.47	40.1	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	-13.0	-31.6	-54.3	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.7	-33.1	22.1	13.3	-41.6
Tiền đầu kỳ	41.9	47.3	30.7	22.7	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.37	-16.6	-8.00	-0.99	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.04	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	47.3	30.7	22.7	21.7	10.3